

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý (lần 1)**

Kính gửi: HĐND tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông báo số 373-TB/TU ngày 30/11/2021 của Tỉnh ủy Quảng Bình về Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 26;

Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách trong giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý (lần 1), với những nội dung sau:

1. Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

Việc phân bổ vốn đầu tư công trong giai đoạn 2016-2020 đảm bảo đúng theo các quy định của Luật Đầu tư công năm 2014; Nghị quyết số 110/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về nguyên

tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016-2020.

Các dự án triển khai thực hiện được HĐND tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cấp huyện và các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Danh mục các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư công hàng năm được HĐND tỉnh thông qua; quy trình thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án đảm bảo theo các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, đảm bảo điều kiện triển khai dự án. Công tác giao kế hoạch vốn đã bám sát, tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý vốn đầu tư công, việc giao kế hoạch đảm bảo tập trung, hạn chế được tình trạng đầu tư dàn trải, khắc phục tình trạng nợ đọng XD/CB.

Việc đầu tư đã tập trung vào các công trình quan trọng, thiết yếu, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó: Ưu tiên Dự án trọng điểm của tỉnh (10 dự án)¹ với tổng tiền: 432,372 tỷ đồng chiếm 13,3%; Đối ứng ODA (29 Dự án) với tổng số tiền: 408,387 tỷ đồng chiếm 12,56%; Lĩnh vực giáo dục (312 dự án) với tổng số tiền 667,170 tỷ đồng chiếm 20,52%; Giao thông (215 dự án) với tổng số tiền: 684,434 tỷ đồng chiếm 21,06%; Lĩnh vực nông nghiệp (71 dự án) với tổng số tiền 162,224 tỷ đồng chiếm 4,99%... góp phần bảo đảm tăng trưởng kinh tế ổn định, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giảm nhẹ thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, xoá đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền. Một số công trình hiện đại được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn, góp phần tạo diện mạo mới cho tỉnh.

Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh nhìn chung còn hạn chế so với cả nước. Hệ thống giao thông đô thị, nội thị và các vùng trọng điểm chưa đáp ứng yêu cầu; giao thông một số vùng còn bị chia cắt trong mùa mưa; hạ tầng nông nghiệp chậm được đầu tư. Hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo động lực thu hút nhà đầu tư. Hạ tầng du lịch còn thiếu đồng bộ; cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt một số vùng còn khó khăn; nhiều công trình y tế chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.

2. Mục tiêu kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025

Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu, đồng bộ, từng bước hiện đại, phù hợp hội nhập, liên kết kinh tế vùng, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới, giảm dần sự chênh lệch giữa các vùng, các huyện trong tỉnh, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh; quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, phấn đấu thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 09/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tỉnh nhà phát triển nhanh và bền vững.

¹ Gồm các DA: Cầu Nhật Lệ 2; Trụ sở Tỉnh ủy; Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Bình; Hạ tầng kỹ thuật xây dựng Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Bình; Trụ sở làm việc khối cơ quan Huyện ủy và khối Mặt trận đoàn thể huyện Quảng Trạch; Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch; Trụ sở làm việc Thành ủy Đồng Hới; Trụ sở làm việc HĐND và UBND Thành phố Đồng Hới; Dự án Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh với nhân dân Quảng Bình; Dự án Hạ tầng Quảng trường trung tâm.

3. Khả năng cân đối nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh quản lý

Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, khả năng cân đối nguồn lực và khả năng thu hút huy động các nguồn vốn đầu tư, qua tổng hợp nhu cầu đầu tư của cả tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2025 thì nhu cầu khởi công mới của các đơn vị trên địa bàn tỉnh hơn 30 nghìn tỷ đồng (*chưa bao gồm dự án chuyển tiếp, các khoản cân đối theo quy định của HĐND tỉnh như: phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố; bố trí đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; đối ứng vốn các dự án ODA, bố trí cho dự án trọng điểm...*).

Căn cứ khả năng thu ngân sách và số vốn Trung ương phân bổ cho tỉnh theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh dự kiến tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 ngân sách tỉnh là 13.947.432 triệu đồng, bao gồm:

- (1) Nguồn ngân sách tập trung: 2.567.100 triệu đồng;
- (2) Nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 11.000.000 triệu đồng;
- (3) Nguồn thu xổ số kiến thiết: 245.000 triệu đồng;
- (4) Nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu: 120.000 triệu

đồng;

(5) Nguồn Hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP năm 2019, 2020 kéo dài sang năm 2021: 15.332 triệu đồng.

4. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh quản lý

4.1. Nguyên tắc

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công 2019, Luật Ngân sách nhà nước; Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 71/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa.

- Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm phát huy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4.2. Thứ tự ưu tiên

- Phân bổ đủ vốn cho các dự án hoàn thành đã quyết toán; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

- Phân bổ vốn cho đối ứng cho các dự án ODA; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư;

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;
- Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án;
- Bố trí hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP, Hỗ trợ cho các DN cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích (bao gồm bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình);
- Bố trí các công trình trọng điểm, có tính liên kết vùng;
- Đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh;
- Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới theo các lĩnh vực đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5, Điều 51 của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Phương án phân bổ chi tiết (lần 1) kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh quản lý

5.1. Tổng nguồn vốn phân bổ

Tổng số:	13.947.432 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách tỉnh quản lý:	6.870.592 triệu đồng
+ Vốn tập trung trong nước:	1.540.260 triệu đồng;
+ Vốn thu cấp quyền sử dụng đất:	4.950.000 triệu đồng;
+ Vốn xổ số kiến thiết:	245.000 triệu đồng;
+ Nguồn thu phí sử dụng KCHT khu vực cửa khẩu: 120.000 triệu đồng;	
+ Nguồn Hỗ trợ DN theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP năm 2019, 2020 kéo dài sang năm 2021: 15.332 triệu đồng.	
- Ngân sách huyện quản lý:	7.076.840 triệu đồng
+ Vốn tập trung trong nước:	1.026.840 triệu đồng;
+ Vốn thu cấp quyền sử dụng đất:	6.050.000 triệu đồng.

5.2. Phương án phân bổ

Tổng nguồn vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 ngân sách địa phương là 13.947.432 triệu đồng, phân bổ như sau:

(1) Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo các tiêu chí tại Nghị quyết 71/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và tỷ lệ điều tiết thu tiền cấp quyền sử dụng đất 7.076.840 triệu đồng; trong đó yêu cầu các địa phương phân bổ theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên tại mục 4 ở trên, bố trí đủ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh trên địa bàn theo quy định.

(2) Số vốn cấp tỉnh phân bổ 6.870.592 triệu đồng, trên cơ sở các nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như trên, UBND tỉnh trình phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh quản lý (lần 1), cụ thể như sau:

(i) Bố trí các công trình hoàn thành quyết toán và trả nợ XDCB: 257.050 triệu đồng (Trong đó, năm 2021: 37.050 triệu đồng);

(ii) Đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA: 730.684 triệu đồng (Trong đó, năm 2021: 125.887 triệu đồng);

(iii) Bố trí thực hiện các dự án chuyên tiếp, hoàn thành trong kỳ kế hoạch: 882.362 triệu đồng (Trong đó, năm 2021: 683.673 triệu đồng);

(iv) Bố trí công tác chuẩn bị đầu tư và Quy hoạch: 70.000 triệu đồng;

(v) Bố trí hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP; Hỗ trợ cho các DN cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích (bao gồm bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình): 120.000 triệu đồng (Trong đó, năm 2021: 16.000 triệu đồng);

(vi) Bố trí các công trình trọng điểm, có tính liên kết vùng: 1.246.200 triệu đồng (Trong đó, năm 2021: 95.590 triệu đồng);

(vii) Đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh: 200.000 triệu đồng;

(viii) Bố trí dự án công trình khởi công mới: 3.364.296 triệu đồng, trong đó, ưu tiên bố trí cho các dự án khởi công mới thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh và hỗ trợ các dự án cần thiết, cấp bách của các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

Hàng năm, tùy theo điều kiện thực tế về thu ngân sách, UBND tỉnh xây dựng phương án trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 01: CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ
 (Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**./12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Phương án phân bổ	Kế hoạch 2021-2025	Kế hoạch 2021	Ghi chú
	Tổng nguồn	13.947.432	1.842.786	
I	Vốn do tỉnh phân bổ	6.870.592	907.706	
1	Vốn tập trung trong nước	1.540.260	273.240	
2	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	4.950.000	591.466	
3	Nguồn Xổ số kiến thiết	245.000	43.000	
4	Chi từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu	120.000		
5	Nguồn Hỗ trợ DN theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP năm 2019, 2020 kéo dài sang năm 2021	15.332		
II	Vốn do huyện, thị xã, thành phố phân bổ	7.076.840	935.080	
1	Vốn tập trung trong nước	1.026.840	182.160	
	<i>Thành phố Đồng Hới</i>	<i>118.525</i>	<i>21.026</i>	
	<i>Huyện Minh Hóa</i>	<i>127.187</i>	<i>22.563</i>	

TT	Phương án phân bổ	Kế hoạch 2021-2025	Kế hoạch 2021	Ghi chú
	<i>Huyện Tuyên Hóa</i>	<i>116.260</i>	<i>20.624</i>	
	<i>Huyện Quảng Trạch</i>	<i>114.235</i>	<i>20.265</i>	
	<i>Thị xã Ba Đồn</i>	<i>114.442</i>	<i>20.302</i>	
	<i>Huyện Bố Trạch</i>	<i>167.439</i>	<i>29.704</i>	
	<i>Huyện Quảng Ninh</i>	<i>110.919</i>	<i>19.677</i>	
	<i>Huyện Lệ Thủy</i>	<i>157.833</i>	<i>27.999</i>	
2	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	6.050.000	752.920	

PHỤ LỤC 02: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Tờ trình số 2689/TTr-UBND ngày 03./12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Phương án phân bổ	Kế hoạch 2021-2025	Kế hoạch 2021	Ghi chú
A	TỔNG VỐN DO TỈNH PHÂN BỐ	6.870.592	907.706	
I	Phân bổ theo thứ tự ưu tiên	1.377.734	188.937	
1	Bố trí các công trình hoàn thành quyết toán và trả nợ XDCB	257.050	37.050	<i>Phân bổ chi tiết sau</i>
2	Vốn đối ứng các dự án ODA	730.684	125.887	<i>Phụ lục 3</i>
3	Chuẩn bị đầu tư và Quy hoạch	70.000	10.000	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách ưu đãi của tỉnh và hỗ trợ các dự án PPP; Hỗ trợ cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích (bao gồm bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình)	120.000	16.000	<i>Phân bổ chi tiết sau</i>
5	Đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh	200.000		
II	Phân bổ cho các công trình chuyển tiếp, trọng điểm, khởi công mới	5.492.858	718.769	
1	Bố trí các Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025	882.362	588.083	<i>Phụ lục 4</i>
2	Bố trí các công trình trọng điểm, có tính liên kết vùng	1.246.200	95.590	<i>Phụ lục 5</i>
3	Bố trí các dự án khởi công mới 2021-2025	3.364.296	35.096	<i>Phụ lục 6+7</i>
B	TỔNG VỐN DO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ PHÂN BỐ	7.076.840	935.080	

PHỤ LỤC 3: ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA

(Kèm theo Tờ trình số 2689/TTr-UBND ngày 02/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn NS tỉnh
TỔNG SỐ						2.376.369	946.393	730.684	111.634	
I	Đối ứng các dự án ODA					2.376.369	946.393	600.684	111.634	
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Quảng Bình	2016	2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/9/2015	14.404	14.404	1.084	1.084	
2	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, tỉnh Quảng Bình (JICA2)	Quảng Bình	2012	2021	1828/QĐ-UBND ngày 10/8/2012; 3075/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	21.367	20.367	2.300	200	
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2016	2021	622/QĐ-BGTVT ngày 2/3/2016; 2949/QĐ-UBND ngày 22/8/2017	146.500	10.500	2.000	2.000	
4	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2017	2022	221/QĐ-UBND ngày 28/1/2015; 2681/QĐ-UBND ngày 29/9/2015; 3473/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	176.748	176.748	93.748	46.874	
5	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới (WB)	Đồng Hới	2017	2022	3520/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	177.769	96.413	48.413	24.207	

PHỤ LỤC 3: ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: vốn NS tính
6	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (ADB)	Quảng Bình	2018	2023	1769/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	259.650	118.030	57.030	19.010	
7	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2018	2023	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 1757/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	31.330	31.330	28.530	909	
8	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2, Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2019	2023	3590/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 1142/QĐ-UBND ngày 14/4/2020	40.699	40.699	34.823	8.000	
9	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Quảng Bình	2020	2024	324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019; 1119/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	35.686	10.686	8.186	8.000	
10	Nâng cấp hệ thống đê, kè bảo vệ bờ sông và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu các xã bãi ngang, cồn bãi thuộc thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	Ba Đồn	2018	2020	3530/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	3.996	3.996	1.350	1.350	

PHỤ LỤC 3: ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA

(Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			
11	Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch giai đoạn 2		2020	2024	1842/QĐ-TTg ngày 18/11/2020	54.190	54.190	54.190		Bao gồm cả ngân sách tỉnh và cấp huyện
12	Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình		2021	2025	617/TTg-QHQT ngày 12/5/2021	14.030	14.030	14.030		
13	Dự án phát triển hạ tầng bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Bình		2023	2028		1.400.000	355.000	255.000		
II	Dự phòng vốn đối ứng ODA							130.000		

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
TỔNG SỐ						3.622.476	2.169.740	723.259	2.737.341	1.901.677	882.362	
I	DANH MỤC CHUYÊN TIẾP ĐÃ CÓ TRONG TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020					2.241.329	1.534.564	627.669	1.680.092	1.377.175	747.662	
1	Kè chống sạt lở bờ sông xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 1)	Tuyên Hóa	2018	2020	3668/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	9.000	9.000	621	8.721	8.721	621	
2	Đường giao thông liên xã Nam Hóa - Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2018	2020	2825/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	9.500	9.500	585	9.135	9.135	585	
3	Đường liên xã Thuận Hóa - Kim Hóa huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Tuyên Hóa	2018	2020	2991/QĐ-UBND ngày 25/8/2017	9.986	9.986	539	9.526	9.526	539	
4	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC nối từ đường tránh lũ BOT đến xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3861/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	67.500	67.500	24.469	64.125	64.125	24.469	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 3375 triệu đồng
5	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường từ nhà văn hóa đến nhà Dông xã Quảng Phương	Quảng Trạch	2019	2021	3889/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.500	2.100	735	2.100	2.100	735	
6	Đường cấp 3 Ninh Châu đi trạm bơm Rào Bạc	Quảng Ninh	2019	2021	3833/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.500	2.700	945	2.700	2.700	945	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số ~~2689~~ /TTr-UBND ngày ~~03~~ /12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
7	Đường liên thôn Tân Sơn - Tam Đăng, xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.000	3.000	1.050	3.000	3.000	1.050	
8	Đường giao thông liên thôn xã Quảng Trường, huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	3888/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000	3.000	1.050	3.000	3.000	1.050	
9	Bê tông hóa đường liên thôn xã Cao Quảng	Tuyên Hóa	2019	2021	3728/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.500	3.300	165	3.300	3.300	165	
10	Nâng cấp tuyến đường ngập lụt liên thôn xã Phong Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3224/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; 131/QĐ-UBND ngày 15/01/2019	6.000	3.600	1.260	3.600	3.600	1.260	
11	Nâng cấp sửa chữa hệ thống đường nội vùng tổ dân phố Trường Sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2019	2021	3886/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	3.600	180	3.600	3.600	180	
12	Đường tránh lũ Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3869/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.700	4.020	1.407	4.020	4.020	1.407	
13	Sửa chữa đường Lộc Long – Hoàn Vinh	Quảng Ninh	2019	2021	3794/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.000	4.800	1.680	4.800	4.800	1.680	
14	Đường giao thông phường Quảng Thuận	Ba Đồn	2019	2021	3727/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.000	4.800	240	4.800	4.800	240	
15	Đường tránh lũ Nguyệt Áng- Trường Dục, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3951/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	8.500	5.100	1.785	5.100	5.100	1.785	
16	Xây dựng Đập thôn 8 xã Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	3788/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.500	5.700	1.995	5.700	5.700	1.995	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
17	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Thanh - Quảng Phương - Quảng Lưu - Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	3694/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	15.000	9.000	450	9.000	9.000	450	
18	Kè chống sạt lở bờ suối Khe Trầy, đoạn qua Trạm Y tế xã Hoá Tiến	Minh Hóa	2019	2021	3836/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.500	900	225	900	900	225	
19	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	Đồng Hới	2019	2021	3832/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.700	1.700	255	1.530	1.530	255	
20	Khắc phục khẩn cấp Cầu Lim-Động Hương xã Phong Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3859/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.000	2.000	300	1.800	1.800	300	
21	Đê bao từ Mỹ Trung đến cống Hới Sỏi, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3834/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.500	2.100	735	2.100	2.100	735	
22	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Sen Đông và tuyến đường từ thôn Xóm Phường đi thôn Thanh Sơn, xã Sen Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3797/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.500	2.100	735	2.100	2.100	735	
23	Nạo vét kênh và xây dựng bờ kè đoạn dưới tràn hồ Đồng Sơn về vùng hạ lưu, phường Đồng Sơn	Đồng Hới	2019	2021	3881/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	840	2.400	2.400	840	
24	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước đập Ô Ô, xã Vạn Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3793/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	840	2.400	2.400	840	
25	Đường nối từ ngã 3 Khe Dong đến Quốc lộ 9C thuộc xã Kim Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3854a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	840	2.400	2.400	840	
26	Tuyến đường liên thôn Tùng Giang-Hạ Lý Tân Châu, xã Quảng Châu	Quảng Trạch	2019	2021	3520/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	5.000	3.000	1.050	3.000	3.000	1.050	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số ~~2689~~ TTr-UBND ngày 03./12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
27	Kè hồ Trạm xã Phú Định	Bố Trạch	2019	2021	3730/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	3.000	1.050	3.000	3.000	1.050	
28	Nhà văn hóa xã kết hợp hội trường và các phòng chức năng xã Đức Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3823/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000	3.000	1.050	3.000	3.000	1.050	
29	Đường QL1A đi dự án FLC, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3735/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.500	3.900	1.365	3.900	3.900	1.365	
30	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Báo Quảng Bình	Đồng Hới	2019	2021	3890a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.957	3.957	989	3.561	3.561	989	
31	Đường liên xã Thanh - Phương - Lưu đi trung tâm dân cư Tô Xá, xã Quảng Phương	Quảng Trạch	2019	2021	3041/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	6.800	4.000	1.400	4.000	4.000	1.400	
32	Xây dựng trụ sở làm việc của Hạt kiểm lâm huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	1834/QĐ-UBND ngày 05/6/2018	7.000	7.000	3.570	6.300	6.300	3.570	
33	Đường GTNT xã Quảng Xuân	Quảng Trạch	2019	2021	3724/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	4.200	210	4.200	4.200	210	
34	Xây dựng đường GTNT các thôn xã Yên Hóa	Minh Hóa	2019	2021	3801/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.000	4.200	1.470	4.200	4.200	1.470	
35	Kè chống sạt lở kết hợp ngăn mặn đồng Cồn Hoàng huyện Quảng Ninh (gd2)	Quảng Ninh	2019	2021	3871/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.500	4.500	1.125	4.050	4.050	1.125	
36	Nâng cấp tuyến đường trục chính thôn Vĩnh Lộc, xã Quảng Lộc	Ba Đồn	2019	2021	3670/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.223	4.933	493	4.933	4.933	493	
37	Hội trường UBND xã Quảng Thủy	Ba Đồn	2019	2021	3805/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	3.000	1.050	3.000	3.000	1.050	
38	Đường kết hợp kè xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3791/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.000	5.400	270	5.400	5.400	270	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **269**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
39	Đường tránh lũ Vĩnh Tuy 1,2,3,4 xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 2)	Quảng Ninh	2019	2021	3736/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.500	5.700	284	5.700	5.700	284	
40	Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên tổ DP, liên phường thuộc phường Quảng Phong, TX Ba Đồn	Ba Đồn	2019	2021	3725/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.819	6.000	2.100	6.000	6.000	2.100	
41	Bê tông hóa đường giao thông nội phường phường Quảng Phúc	Ba Đồn	2019	2021	3726/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	9.938	6.000	2.100	6.000	6.000	2.100	
42	Tuyến đường từ thị trấn Quy Đạt đi xã Xuân Hòa, Hòa Hợp huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)	Minh Hóa	2019	2021	3830a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	15.000	6.000	2.100	6.000	6.000	2.100	
43	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Đồng Lê đi xã Sơn Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3830/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	6.000	2.100	6.000	6.000	2.100	
44	Tuyến đường từ xã Yên Hòa đi xã Quy Hóa, huyện Minh Hóa (GD1)	Minh Hóa	2019	2021	3891a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	6.000	2.100	6.000	6.000	2.100	
45	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	3857/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.000	9.000	2.250	8.100	8.100	2.250	
46	Hạ tầng nghĩa trang xã Bảo Ninh (GD2)	Đồng Hới	2019	2021	3856a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.500	10.000	3.500	10.000	10.000	3.500	
47	Đường tránh lũ Phúc Nhĩ – Kim Nại xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3734/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	12.000	7.200	2.520	7.200	7.200	2.520	
48	Đường vào bản Nà Lâm, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3862/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	13.500	8.100	2.835	8.100	8.100	2.835	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
49	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động thành phố Đồng Hới tại phường Đồng Sơn	Đồng Hới	2019	2021	3767/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.800	14.800	3.700	13.320	13.320	3.700	
50	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ xã Châu Hóa đi xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa, đoạn từ Km3+260 đến Km6+943,59	Tuyên Hóa	2019	2021	2377/QĐ-UBND ngày 20/7/2018	14.981	14.981	5.112	14.853	14.853	5.112	
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ cầu Quảng Hải đi các xã Quảng Lộc-Quảng Hòa-Quảng Minh-Quảng Sơn-Quảng Thủy, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2019	2021	3887/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	27.000	16.200	5.670	16.200	16.200	5.670	
52	Tuyến đường trên đê Mỹ Cương, xã Đức Ninh	Đồng Hới	2019	2021	3867/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	1.320	3.400	2.400	1.320	
53	Đường liên xã Vô Tân - Đại Hữu, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	2756/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4.500	2.700	1.485	3.500	2.700	1.485	
54	Nâng cấp tuyến đường ngập lụt nổi thôn 2 và thôn 3, xã Trung Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3208/QĐ-UBND ngày 26/9/2018	5.000	3.000	1.650	3.800	3.000	1.650	
55	Đường giao thông nông thôn xã Vạn Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3863/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.250	2.550	1.200	3.350	2.550	1.200	
56	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Long Đại đoạn qua thôn Đồng Tư, xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3143/QĐ-UBND ngày 20/9/2018	7.000	4.200	210	5.000	4.200	210	
57	Cầu Quy Hậu, xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3723/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	13.000	7.800	4.290	7.800	7.800	4.290	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số ~~2609~~ TTr-UBND ngày ~~03~~ /12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Tổng số			Trong đó: vốn NS tỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
58	Kè chống sạt lở bờ tả sông Lý Hòa, đoạn qua thôn Nam Sơn, xã Phú Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3707/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	8.000	4.800	2.640	5.800	4.800	2.640	
59	Kè chống sạt lở Nam Hới Cùng, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3792/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	6.000	3.300	6.000	6.000	3.300	
60	Đường nối thôn Tân Hòa và Tân Thuận, xã Ngư Thủy Bắc	Lệ Thủy	2019	2021	3873/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.500	1.500	825	2.100	1.500	825	
61	Bê tông hóa đường nội thôn xã Quảng Châu	Quảng Trạch	2019	2021	3783/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	990	2.700	1.800	990	
62	Đường GTNT. thôn Công Hòa xã Quảng Trung	Ba Đồn	2019	2021	3777/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	990	2.800	1.800	990	
63	Đường lò vôi xã Vạn Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3822/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	1.320	2.900	2.400	1.320	
64	Sửa chữa đường sản xuất và dân sinh xã Cam Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3787/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	1.320	3.360	2.400	1.320	
65	Đường nội thôn xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3729/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	3.000	1.650	4.500	3.000	1.650	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số ~~2689~~ TTr-UBND ngày ~~03~~./12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
66	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu đi tỉnh lộ 22B	Quảng Trạch	2019	2021	3781/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000	3.000	1.650	4.600	3.000	1.650	
67	Đường từ thôn Hồng Giang xã Trường Thủy đi xã Văn Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3731/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	3.000	1.650	4.250	3.000	1.650	
68	Đường liên thôn xã Đại Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3737/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	3.000	1.650	4.700	3.000	1.650	
69	Cổng cửa ông Lao, xã Bắc Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3816/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000	3.000	1.650	3.000	3.000	1.650	
70	Đường giao thông liên thôn xã Nam Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3826/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	3.600	1.980	3.938	3.600	1.980	
71	Các tuyến đường La Hà Nam đi La Hà Đông và tuyến đường La Hà Nam đi Văn Phú, xã Quảng Văn	Ba Đồn	2019	2021	3785/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	3.600	1.980	6.000	3.600	1.980	
72	Xây dựng khãn cấp hệ thống kè bảo vệ tuyến đê Vùng Lũng, xã Tân Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3815/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	3.600	1.980	4.560	3.600	1.980	
73	Hệ thống kè bảo vệ tuyến đê Đập Bê, xã Lộc Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3814/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	3.600	1.980	5.200	3.600	1.980	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 2689/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
74	Hoàn thiện cầu Cà Roòng 2, xã Thượng Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3761/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	3.600	1.980	3.600	3.600	1.980	
75	Nâng cấp tuyến đường ngập lũ nối thôn Trung Thuận về thôn Nam Sơn, xã Phú Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3742/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	3.600	1.980	4.839	3.600	1.980	
76	Tuyến đường vượt lũ Ba Cồn đi thôn 5, xã Thạch Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3885a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.000	4.200	2.310	6.300	4.200	2.310	
77	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT xã Phú Định, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3730/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	4.200	210	6.300	4.200	210	
78	Đường giao thông từ xã Ngự Thủy Nam đi xã Ngự Thủy Trung	Lệ Thủy	2019	2021	3790/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.000	4.200	2.310	5.320	4.200	2.310	
79	Đường tránh lũ Long Đại - Hà Kiên	Quảng Ninh	2019	2021	3870/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.500	4.500	2.475	5.500	4.500	2.475	
80	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp một số tuyến đường xung yếu trên địa bàn xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	3733/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.500	4.500	2.475	6.750	4.500	2.475	
81	Kè chống sạt lở Hói Miệu, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	1503/QĐ-UBND ngày 04/5/2019	7.500	4.500	2.475	5.000	4.500	2.475	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
82	Các tuyến đường nối trục N1 đến Trường Chính trị huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	3828/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.000	4.800	2.640	5.800	4.800	2.640	
83	Nâng cấp, cải tạo Bãi xử lý rác thải huyện Quảng Trạch – giai đoạn II	Quảng Trạch	2019	2021	3829/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	7.954	4.772	2.625	7.172	4.772	2.625	
84	Đường từ thôn Quy Hậu đi Quốc lộ 1A xã Liên Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3789/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.000	4.800	2.640	6.720	4.800	2.640	
85	Đường giao thông nông thôn tuyến từ thôn 6 đến thôn 2 xã Trung Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3784/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.000	5.400	2.970	8.400	5.400	2.970	
86	Đường giao thông nông thôn khu vực Phúc Đồng, Phúc Khê, Thanh Sơn, Chày Lập xã Phúc Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3774/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.500	5.700	3.135	8.200	5.700	3.135	
87	Sửa chữa, nâng cấp đường từ thôn Bắc Hòa, xã Ngư Thủy Bắc đi xã Ngư Thủy Trung	Lệ Thủy	2019	2021	2282/QĐ-UBND ngày 11/7/2018	10.000	6.000	3.300	8.000	6.000	3.300	
88	Đường giao thông trên địa bàn Phường Quảng Thọ	Ba Đồn	2019	2021	3884/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	6.000	3.300	8.700	6.000	3.300	
89	Tuyến đường cứu hộ Sen Thủy đi xã Ngư Thủy Nam	Lệ Thủy	2019	2021	3132/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	14.940	6.642	3.653	7.842	6.642	3.653	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số ~~289~~ /Tr-UBND ngày ~~...~~ /12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh						
90	Đường từ Điện Thành Hoàng Vĩnh Lộc đến Cầu Chợ Ngang xã Quảng Lộc	Ba Đồn	2019	2021	3778/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.200	6.720	3.696	9.460	6.720	3.696		
91	Khắc phục tuyến đường UBND xã thôn Bưởi Rời xã Quảng Hợp	Quảng Trạch	2019	2021	3732/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	12.000	7.200	360	10.800	7.200	360		
92	Tuyến đường chính vào trung tâm thị trấn Quán Hâu, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3865/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	15.000	9.000	4.950	9.000	9.000	4.950		
93	Quảng trường biển xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3738/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	15.000	9.000	4.950	9.000	9.000	4.950		
94	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường vào bản Ploang, xã Trường Sơn	Quảng Ninh		2021	2023	3016/QĐ-UBND ngày 30/09/2021	20.000	12.000	6.600	12.000	12.000	6.600	
95	Hạ tầng kỹ thuật nối quy hoạch khu vực phía Đông ngã ba thị trấn Hoàn Lão ra biển Trung Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3856/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	48.800	28.800	15.840	35.800	28.800	15.840		
96	Hạ tầng khu phi thuế quan và các điểm dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	Minh Hóa	2015	2021	3064/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4885/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 3658/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	275.945	60.051	19.100	275.945	60.501	19.100		

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số 26/9/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
97	Dự án Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông KCN Tây Bắc Quán Hâu	Quảng Ninh	2017	2024	3207/QĐ-UBND ngày 14/10/2016; 408/QĐ-UBND ngày 13/02/2017; 1142/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; 861/QĐ-UBND ngày 23/03/2021	57.000	57.000	0	17.000	17.000	38.800	
98	Khu cứu hộ động vật, thực vật hoang dã và mở rộng vườn thực vật	Bố Trạch	2018	2020	2856/QĐ-UBND ngày 28/8/2018	8.480	8.480	1.434	7.632	7.632	1.434	
99	Hệ thống sân dạo và điện chiếu sáng động Phong Nha	Bố Trạch	2018	2020	4742/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	10.993	10.993	3.429	9.894	9.894	3.429	
100	Kênh tưới nước Hồ Văn Tiên	Quảng Trạch	2020	2022	4102/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	8.600	5.000	2.000	3.500	3.500	3.350	
101	Hạ tầng công viên thị trấn Kiến Giang huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	4227/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	25.000	15.000	6.000	10.500	10.500	10.050	
102	Khắc phục lấy lại 2 tuyến đường hạ tầng từ đường liên 5 xã đi trung tâm huyện lỵ mới Quảng Trạch	Quảng Trạch	2020	2022	4234/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.000	9.000	3.600	6.300	6.300	6.030	
103	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nội từ đường Hồ Chí Minh đến khu hạ tầng di tích lịch sử cấp Quốc gia Hang Lèn Hà, xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2020	2022	4074/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	14.900	12.000	4.800	8.400	8.400	8.040	
104	Đường bê tông thôn Vĩnh Phước Nam xã Quảng Lộc	Ba Đồn	2020	2022	4230/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.000	3.600	1.440	2.520	2.520	2.412	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 2689/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
105	Đường vượt lũ thôn Hà Sơn xã Quảng Sơn	Ba Đồn	2020	2022	4231/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000	2.400	960	1.680	1.680	1.608	
106	Cầu BTCT và đường hai đầu cầu từ xã Quảng Lộc đi trung tâm cụm các xã Vùng Nam	Ba Đồn	2020	2022	4295/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	13.500	11.000	5.740	8.170	8.170	8.240	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 2500 triệu đồng
107	Sửa chữa nâng cấp đường GTNT Bắc Minh Lê xã Quảng Minh	Ba Đồn	2020	2022	3891/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	5.000	3.000	1.200	2.100	2.100	2.010	
108	Tuyến đường chống ngập lụt và CHCN xã Quảng Hải	Ba Đồn	2020	2022	4232/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.000	6.000	4.200	6.000	6.000	4.200	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1800 triệu đồng
109	Đường kết hợp kè chống ngập lụt tại địa bàn xã Hồng Thủy, huyện Lệ Thủy (giai đoạn 2)	Lệ Thủy	2020	2022	3800/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	6.000	3.600	1.440	2.520	2.520	2.412	
110	Ngầm tràn thôn 3 Thanh Long xã Quy Hóa	Minh Hóa	2020	2022	4066/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.212	1.927	665	1.349	1.349	1.185	
111	Đường tránh lũ kết hợp di dân sau hồ Rào Đá xã Trường Xuân	Quảng Ninh	2020	2022	3620/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	6.000	3.600	1.440	2.520	2.520	2.412	
112	XD tuyến đường Tùng - Châu - Hợp đoạn từ thôn Lý Nguyên xã Quảng Châu đến xã Quảng Hợp	Quảng Trạch	2020	2022	3403/QĐ-UBND ngày 06/9/2019	7.500	4.500	3.150	4.500	4.500	3.150	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1350 triệu đồng
113	Bê tông hệ thống đường, cầu bản xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2020	2022	4228/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	3.000	1.200	2.100	2.100	2.010	
114	Đường ngăn cản lửa và PCCC rừng phòng hộ ven biển Hải Ninh, Gia Ninh và Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	3882/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	5.500	5.500	2.180	3.850	3.850	3.665	
115	Hạ tầng khuôn viên tổ chức hội chợ tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2020	2022	4180/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	26.000	26.000	10.400	18.200	18.200	17.420	
116	Hạ tầng xung quanh Nghĩa trang xã Đức Ninh, TP Đồng Hới	Đồng Hới	2020	2022	4187/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.000	3.900	1.560	2.730	2.730	2.613	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số 2689TTr-UBND ngày 03./12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
117	Đường cứu hộ, cứu nạn dọc sông Gianh xã Quảng Tiến	Ba Đồn	2020	2022	4175/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.500	6.500	3.900	5.850	5.850	4.355	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1300 triệu đồng
118	Bê tông hóa các tuyến đường vùng Cỏ Bả về Bãi Nghè xã Quảng Thủy	Ba Đồn	2020	2022	4173/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.700	6.700	4.020	6.030	6.030	4.489	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1340 triệu đồng
119	Các tuyến đường giao thông xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2020	2022	4171/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.500	6.500	4.550	6.500	6.500	4.550	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1950 triệu đồng
120	Các tuyến đường giao thông xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4296/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.000	7.500	3.000	5.250	5.250	5.025	
121	Xây dựng kè chống sạt lở hói Xuân Hồi- Đông Thành xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	4247/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000	3.000	4.500	4.500	3.350	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1000 triệu đồng
122	Tuyến đường từ thôn Hoàng Viễn đi xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	4161/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.500	7.500	4.500	6.750	6.750	5.025	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 1500 triệu đồng
123	Đường kết hợp kè chống xói lở ven biển xã Cảnh Dương (giai đoạn 2)	Quảng Trạch	2020	2022	4155/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.500	11.000	7.500	10.800	10.800	7.500	Dự kiến điều chỉnh tăng 2021: 3100 triệu đồng
124	Đường tránh lũ kết hợp đê bao ngăn mặn thôn Quảng Xá, xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4152/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.500	5.000	2.000	3.500	3.500	3.350	
125	Đường liên thôn Xuân Dục 1-Xuân Dục 4, xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000	3.000	4.500	4.500	3.350	Dự kiến đc tăng 2021: 1000 triệu đồng

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP.SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **26/29** TTr-UBND ngày **03**./12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
126	Đường tránh lũ thôn Xuân Hạ, xã Văn Hóa	Tuyên Hóa	2020	2022	4103/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	2.400	2.400	960	1.680	1.680	1.608	
127	Tuyến đường chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2020	2022	4236/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	70.000	50.000	44.720	49.720	49.720	44.720	Dự kiến đề tăng 2021: 14720 triệu đồng
128	Hội trường và Nhà làm việc UBND xã Quảng Phú	Quảng Trạch	2020	2022	4303/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.000	3.000	2.100	3.000	3.000	2.100	Dự kiến đề tăng 2021: 900 triệu đồng
129	Đường giao thông liên thôn tuyến thôn Trầm Mé đi thôn Na, xã Sơn Trạch	Bố Trạch	2020	2022	4176/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.000	6.000	2.400	4.200	4.200	4.020	
130	Nhà ở công vụ và nâng cấp khuôn viên công an huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	4135/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.500	6.500	2.600	4.550	4.550	4.355	
131	Cầu Sông Trước, xã Tây Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2020	2022	978a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20.000	20.000	10.050	14.000	14.000	15.450	
132	Đường phát triển kinh tế kết nối hạ tầng giao thông từ cầu Minh Lệ đi ga Ngân Sơn	Ba Đồn	2020	2022	4210/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.000	11.000	4.700	7.700	7.700	7.670	
133	Các tuyến đường GTNT xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa	Minh Hóa	2020	2022	4183/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.500	8.500	2.950	5.950	5.950	5.245	
134	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ đường Phan Đình Phùng rẽ vào Nhà máy phân loại, xử lý rác thải, sản xuất biogas và phân bón khoáng hữu cơ đến Quốc lộ 1A	Đồng Hới, Bố Trạch	2020	2022	4159/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	20.000	20.000	10.500	14.000	14.000	15.900	
135	Đường tránh sau khu du lịch núi Thần Đinh xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4148/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	20.000	20.000	11.000	14.000	14.000	16.400	
136	Khắc phục khẩn cấp đường nội thị thị trấn Đồng Lê	Tuyên Hóa	2020	2022	2703/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	14.600	14.600	7.220	10.220	10.220	11.162	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số 26.89/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
137	Tuyến đường nối từ phía Nam hồ Bàu Mây kết nối với tuyến đường liên xã Quảng Phương	Quảng Trạch	2020	2022	4717/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	15.000	15.000	7.500	10.500	10.500	11.550	
138	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường dọc bờ sông Kiến Giang đoạn từ cầu Phong Xuân đi di tích lịch sử chiến thắng Xuân Bồ, xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	3492/QĐ-UBND ngày 24/9/2020	15.000	15.000	5.250	14.250	14.250	5.550	Dự kiến đc tăng 2021: 3750 triệu đồng
139	Nhà ăn, ở thường trực cán bộ chiến sỹ tại trụ sở Công an tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2020	2022	4163/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.000	10.000	4.000	8.000	8.000	5.700	
140	Xây dựng cầu kiểm soát cửa sông Roòn	Quảng Trạch	2020	2022	2498/QĐ-UBND ngày 17/7/2020	5.000	5.000	500	3.500	3.500	1.850	
141	Xây dựng và áp dụng hệ thống ISO điện tử theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2005 vào hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2019	2021	3740/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.994	4.994	91	4.495	4.495	91	
142	Đầu tư nâng cấp Trung tâm dữ liệu điện tử và phần mềm theo dõi thực hiện nhiệm vụ	Quảng Bình	2019	2021	3719/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	5.000	1.250	4.500	4.500	1.250	
143	Đầu tư xây dựng Vườn thực nghiệm khoa học công nghệ và ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong sản xuất và chế biến tại Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	Đồng Hới	2019	2021	3715/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.850	14.850	3.712	13.365	13.365	3.712	
144	Đầu tư mua sắm trang thiết bị phòng dựng truyền hình và phục vụ công tác thông tin, truyền thông và thống kê khoa học và công nghệ	Quảng Bình	2020	2022	4240/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.500	3.500	2.100	3.150	3.150	2.345	
145	Đầu tư tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ	Đồng Hới	2020	2022	4192/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.950	10.950	6.570	9.855	9.855	7.337	
146	Đầu tư nâng cấp, hạ tầng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Bình năm 2020	Đồng Hới	2020	2022	4100/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	7.000	7.000	4.200	6.300	6.300	4.690	
147	Triển khai thí điểm một số dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	2020	2022	110/NQ-HĐND ngày 8/7/2020	4.000	4.000	2.400	3.600	3.600	2.680	
148	Trường Tiểu học Quảng Thạch (6 phòng)	Quảng Trạch	2019	2021	3775/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	3.000	576	2.700	2.700	876	
149	Trường Tiểu học xã Thuận Đức (2 tầng 6 phòng)	Đồng Hới	2019	2021	3681/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.994	3.000	876	3.000	3.000	876	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 2689/TTr-UBND ngày 03./12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
150	Xây mới phòng học bộ môn trường THPT Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3625/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	2.874	2.874	539	2.587	2.587	539	
151	Trường THCS Sơn Lộc (2 tầng 6 phòng)	Bố Trạch	2019	2021	3167/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	2.823	2.823	417	2.541	2.541	417	
152	Trường Tiểu học số 2 xã Quảng Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng	Quảng Trạch	2019	2021	3117/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	3.000	3.000	576	2.700	2.700	576	
153	Nhà lớp học và chức năng 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Hải Thành	Đồng Hới	2019	2021	3346/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	4.000	4.000	768	3.600	3.600	768	
154	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Cảnh Hóa	Quảng Trạch	2019	2021	3624/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	4.000	4.000	768	3.600	3.600	768	
155	Nhà thư viện, phòng học bộ môn Trường THCS xã Thanh Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3679/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.375	2.700	540	2.700	2.700	540	
156	Nhà thi đấu đa chức năng trường THCS&THPT Dương Văn An	Lệ Thủy	2019	2021	3445/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	5.500	5.500	1.056	4.950	4.950	1.056	
157	Trường Tiểu học xã Vạn Trạch (6 phòng) (Khu vực Thống Nhất)	Bố Trạch	2019	2021	3818/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.825	2.895	771	2.895	2.895	771	
158	Xây dựng phòng học trường THCS Kim Hóa (6 phòng học)	Tuyên Hóa	2019	2021	3825/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	3.000	576	2.700	2.700	576	
159	Trường Tiểu học số 1 xã Quảng Xuân (06 phòng)	Quảng Trạch	2019	2021	3716/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.000	3.000	576	2.700	2.700	576	
160	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng cụm MN Xuân Bồ, Xuân Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3857a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.200	3.200	614	2.880	2.880	614	
161	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng - Trường THCS Cam Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3827/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	528	2.400	2.400	528	
162	Nhà phòng học 10 phòng trường THPT Minh Hóa	Minh Hóa	2019	2021	3766/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000	5.000	960	4.500	4.500	960	
163	Nhà thi đấu đa chức năng trường THPT Ngô Quyền (trước đây là Trường THPT số 5 Bố Trạch)	Bố Trạch	2019	2021	3765/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	5.500	1.056	4.950	4.950	1.056	
164	Trường Tiểu học xã Quảng Sơn (8 phòng)	Ba Đồn	2019	2021	3804/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	4.000	720	3.600	3.600	720	
165	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng trường THCS Quảng Hải	Ba Đồn	2019	2021	3786/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	4.000	720	3.600	3.600	720	
166	Nhà đa năng Trường THPT Trần Hưng Đạo	Lệ Thủy	2019	2021	3891/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	5.500	990	4.950	4.950	990	

HỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số ~~2889~~ /TTr-UBND ngày ~~03~~.../12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
167	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Lộc Ninh	Đồng Hới	2019	2021	3876a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	2.400	672	2.400	2.400	672	
168	Nhà hiệu bộ Trường Mầm non xã Nghĩa Ninh	Đồng Hới	2019	2021	3773/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	3.000	540	2.700	2.700	540	
169	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Côn Sẻ, xã Quảng Lộc	Ba Đồn	2019	2021	3795/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	3.300	924	3.300	3.300	924	
170	Sửa chữa, nâng cấp khối nhà lớp học 3 tầng, 24 phòng Trường THPT Đồng Hới	Đồng Hới	2019	2021	3884a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.000	4.000	720	3.600	3.600	720	
171	Trường Mầm non Bắc Lý (Cụm Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới)	Đồng Hới	2019	2021	3806/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	6.000	1.080	5.400	5.400	1.080	
172	XD mới Nhà đa chức năng Trường CĐ Kỹ thuật công nông nghiệp Quảng Bình	Đồng Hới	2019	2021	2753/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	9.500	9.500	1.710	8.550	8.550	1.710	
173	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 1 Quảng Hòa	Ba Đồn	2019	2021	3780/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	720	3.000	1.800	720	
174	Trường Tiểu học số 1 Sen Thủy (6 phòng 2 tầng)	Lệ Thủy	2019	2021	3796/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.955	1.800	720	2.520	1.800	720	
175	Nhà lớp học 6 phòng trường Mầm non Lâm Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3741a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	3.000	1.200	3.000	3.000	1.200	
176	Nhà đa năng Trường THCS & THPT Việt Trung	Bố Trạch	2020	2022	4238/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.000	6.000	4.800	5.400	5.400	5.220	
177	Nhà lớp học 4 phòng trường mầm non Mai Hóa	Tuyên Hóa	2020	2022	3447/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	3.800	2.280	1.482	2.280	2.280	1.482	
178	Nhà lớp học 4 phòng Trường Mầm non Quảng Lộc	Ba Đồn	2020	2022	3301/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	3.823	2.294	1.835	2.294	2.294	1.835	
179	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng trường Tiểu học khu vực trung tâm thôn Hợp Trung xã Quảng Hợp	Quảng Trạch	2020	2022	4258/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.500	4.500	2.475	4.050	4.050	2.790	
180	Nhà lớp học Trường THPT Lê Lợi	Ba Đồn	2020	2022	4218/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.200	4.200	2.537	3.780	3.780	2.831	
181	Trường THCS Quảng Lộc (6 phòng)	Ba Đồn	2020	2022	4142/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	3.000	1.950	3.000	3.000	1.950	
182	Nhà đa năng trường THPT Minh Hóa	Minh Hóa	2020	2022	4222/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.200	5.200	2.860	4.680	4.680	3.224	
183	Nhà đa năng trường THCS&THPT Trung Hóa	Minh Hóa	2020	2022	4214/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.200	5.200	2.860	4.680	4.680	3.224	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số ~~2689~~ TTr-UBND ngày ~~03~~./12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
184	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng Trường THCS xã Tiên Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3835/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	720	2.700	1.800	720	
185	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường tiểu học số 4 Sơn Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3743/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.200	1.800	720	1.800	1.800	720	
186	Trường Tiểu học xã Vạn Trạch (6 phòng) (Khu vực Chiến Thắng)	Bố Trạch	2019	2021	3819/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	720	2.300	1.800	720	
187	Hạ tầng kỹ thuật Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3811/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.738	1.800	720	2.300	1.800	720	
188	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Quảng Liên	Quảng Trạch	2019	2021	3808/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.289	1.980	792	2.980	1.980	792	
189	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 1 Ba Đồn	Ba Đồn	2019	2021	3779/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.427	2.100	840	3.150	2.100	840	
190	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 2 Cự Năm, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3820/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.424	2.100	840	2.100	2.100	840	
191	Nhà hiệu bộ trường THCS Tân Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3809/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.703	2.400	960	3.600	2.400	960	
192	Trường tiểu học Vạn Ninh (cơ sở 2) - Hạng mục nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Quảng Ninh	2019	2021	3879a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.717	2.400	960	3.600	2.400	960	
193	Trường MN 2 tầng 4 phòng thôn Áng Sơn xã Vạn Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3800/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.192	2.520	1.008	2.520	2.520	1.008	
194	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Quảng Xuân	Quảng Trạch	2019	2021	3709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.500	2.700	1.080	3.600	2.700	1.080	
195	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Quảng Thọ	Ba Đồn	2019	2021	3772/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.401	2.700	1.080	4.050	2.700	1.080	
196	Đẩy nhà 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Quảng Châu	Quảng Trạch	2019	2021	3782/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.500	2.700	1.080	3.600	2.700	1.080	
197	Nhà lớp học chức năng trường tiểu học xã Đức Trạch - KV2	Bố Trạch	2019	2021	3874/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.500	2.700	1.080	4.076	2.700	1.080	
198	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3812/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.482	2.700	1.080	3.200	2.700	1.080	
199	Nhà lớp học, chức năng 2 tầng 4 phòng trường mầm non An Ninh (điểm trường thôn Kim Nại)	Quảng Ninh	2019	2021	3866/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.489	2.700	1.080	2.700	2.700	1.080	
200	Xây dựng 6 phòng 2 tầng Trường Mầm non xã Quảng Liên	Quảng Trạch	2019	2021	3807/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.600	2.760	1.104	4.160	2.760	1.104	
201	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học số 4 Hưng Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3742/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.508	2.760	1.104	2.760	2.760	1.104	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số **2689**/TTr-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
202	Nhà chức năng 2 tầng 6 phòng trường THCS xã Trung Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3798/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.800	2.880	1.152	2.880	2.880	1.152	
203	Nhà hiệu bộ và khuôn viên Trường tiểu học Gia Ninh, xã Gia Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3860/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.800	2.880	1.152	3.380	2.880	1.152	
204	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng học Trường THCS xã Võ Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3871a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.910	3.000	1.200	4.500	3.000	1.200	
205	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng học, Trường THCS xã Hàm Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3724a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000	3.000	1.200	4.500	3.000	1.200	
206	Nhà lớp học chức năng, thư viện trường THCS xã Đồng Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3875/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	3.300	1.320	5.030	3.300	1.320	
207	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Huyện Thủy, xã Thạch Hóa	Tuyên Hóa	2019	2021	3824/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.638	3.600	1.440	5.280	3.600	1.440	
208	Nhà lớp học và các phòng chức năng 2 tầng 6 phòng trường MN xã Quảng Thủy	Ba Đồn	2019	2021	3878a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	3.600	1.440	5.250	3.600	1.440	
209	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THCS Sơn Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3744/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	3.600	1.440	3.600	3.600	1.440	
210	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và HTKT Trường TH Sơn Thủy	Lệ Thủy	2019	2021	3813/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.943	3.600	1.440	4.800	3.600	1.440	
211	Xây dựng cơ sở 2 Trường trung cấp Y tế Quảng Bình (gd1)	Đồng Hới	2019	2021	3771/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	12.500	5.000	2.000	5.000	5.000	2.000	
212	Trường Tiểu học Hải Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3764/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.157	6.000	2.700	6.000	6.000	2.700	
213	Nhà lớp học, chức năng Trường Tiểu học Long Đại, xã Hiền Ninh	Quảng Ninh	2019	2021	3868/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.976	2.400	960	3.100	2.400	960	
214	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Cam Thủy (KV Mỹ Hòa)	Lệ Thủy	2019	2021	3810/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	3.600	1.440	5.040	3.600	1.440	
215	Nhà lớp học trường THPT Phan Đình Phùng	Đồng Hới	2020	2022	4209/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.200	4.200	2.310	3.780	3.780	2.604	
216	Nhà đa năng trường THPT Phan Bội Châu	Tuyên Hóa	2020	2022	4003/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	6.994	6.994	3.846	6.294	6.294	4.336	
217	Sửa chữa dây nhà 3 tầng THPT Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2020	2022	4004/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	2.458	2.458	1.352	2.212	2.212	1.524	
218	Hệ thống thoát nước và sân đường nội bộ trường THPT Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2020	2022	4181/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.500	4.500	2.475	4.050	4.050	2.790	
219	Nhà đa năng Trường THPT Lê Trục	Tuyên Hóa	2020	2022	4226/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.500	6.500	3.575	5.850	5.850	4.030	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
220	Nhà vệ sinh và đường chạy môn học giáo dục thể chất trường THPT Quang Trung, xã Quảng Phú	Quảng Trạch	2020	2022	4006/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	1.988	1.988	1.093	1.789	1.789	1.232	
221	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà vệ sinh của học sinh, giáo viên Trường THPT Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4261/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.815	5.815	3.199	5.234	5.234	3.606	
222	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS & THPT Việt Trung	Bố Trạch	2020	2022	2915/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	4.000	4.000	2.200	3.600	3.600	2.480	
223	Nhà thi đấu đa năng trường THPT Trần Phú	Bố Trạch	2020	2022	4002/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	5.757	5.757	3.166	5.181	5.181	3.569	
224	Nhà lớp học 10 phòng trường THPT Lê Hồng Phong	Ba Đồn	2020	2022	4219/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.000	7.000	3.850	6.300	6.300	4.340	
225	Nhà hiệu bộ Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	Đồng Hới	2020	2022	4237/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.000	6.000	3.300	5.400	5.400	3.720	
226	Khu nhà bán trú cho học sinh dân tộc (20 phòng) và trang thiết bị nội thất phục vụ nhu cầu bán trú cho học sinh dân tộc Trường THCS&THPT Hóa Tiến	Minh Hóa	2020	2022	2820/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	7.000	7.000	3.850	6.300	6.300	4.340	
227	Nhà thư viện, hội trường, văn phòng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Lệ Thủy	2020	2022	3644/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000	4.000	2.200	3.600	3.600	2.480	
228	Nhà thi đấu đa năng Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Lệ Thủy	2020	2022	3572/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	6.000	6.000	4.800	5.400	5.400	5.220	
229	Nhà đa chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên Trường mầm non Quảng Minh (Điểm chính)	Ba Đồn	2020	2022	4299/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.000	6.000	3.900	6.000	6.000	3.900	
230	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Ba Đồn	Ba Đồn	2020	2022	4138/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.500	5.100	3.315	5.100	5.100	3.315	
231	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Mai Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	4203/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	3.000	1.950	3.000	3.000	1.950	
232	Nhà hiệu bộ, chức năng và khuôn viên Trường Tiểu học số 2 An Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4197/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	3.000	1.745	3.000	3.000	1.745	
233	Nhà đa năng trường THPT Lê Lợi	Quảng Trạch	2020	2022	4213/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.200	5.200	2.860	4.680	4.680	3.224	
234	Nhà lớp học 6 phòng 3 tầng, Trường Mầm non xã Cảnh Dương	Quảng Trạch	2020	2022	4145/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.500	3.900	2.335	3.900	3.900	2.335	
235	Trường Mầm non xã Phong Thủy (khu vực Đại Phong)	Lệ Thủy	2020	2022	4184/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.500	4.800	3.120	4.800	4.800	3.120	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Tờ trình số 2689 TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
236	Cải tạo và nâng cấp Nhà giảng đường A3 Trường Đại học Quảng Bình	Đồng Hới	2020	2022	4156/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000	2.750	4.500	4.500	3.100	
237	Nhà đa năng trường THPT Phan Đình Phùng	Đồng Hới	2020	2022	4209/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.700	5.700	3.135	5.130	5.130	3.534	
238	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Quảng Minh A (điểm trường Minh Tiến)	Ba Đồn	2020	2022	4205/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.500	2.700	1.555	2.700	2.700	1.555	
239	Trạm Y tế phường Quảng Phúc	Ba Đồn	2019	2021	3970a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.982	3.000	1.190	3.000	3.000	1.190	
240	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019	2021	2151/QĐ-UBND ngày 02/7/2018	14.800	9.800	1.680	9.800	9.800	1.680	
241	Trạm y tế xã Quảng Lộc	Ba Đồn	2019	2021	3865/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	2.400	1.200	2.400	2.400	1.200	
242	Trạm y tế xã Quảng Châu	Quảng Trạch	2019	2021	3803/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	450	1.800	1.800	450	
243	Trạm Y tế phường Quảng Long	Ba Đồn	2019	2021	3776/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	3.000	750	2.700	2.700	750	
244	Bệnh viện Đa khoa Minh Hóa	Minh Hóa	2019	2021	3890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.500	5.500	1.375	4.950	4.950	1.375	
245	Bệnh viện Đa khoa Đồng Hới	Đồng Hới	2019	2021	3802/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.600	8.600	2.150	7.740	7.740	2.150	
246	Trạm y tế xã Quảng Kim	Quảng Trạch	2019	2021	3885/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.000	1.800	630	1.800	1.800	630	
247	Trạm Y tế xã Đức Trạch	Bố Trạch	2019	2021	3347/QĐ-UBND ngày 9/10/2018	4.000	2.400	840	2.400	2.400	840	
248	Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020	2022	4196/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.500	4.500	3.345	4.500	4.500	3.345	
249	Nhà điều trị và hạ tầng kỹ thuật bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020	2022	4190/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.000	6.600	4.290	6.600	6.600	4.290	
250	Trạm Y tế xã Trung Trạch	Bố Trạch	2020	2022	4201/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.500	3.300	1.575	3.300	3.300	1.575	
251	Trạm Y tế xã Đồng Trạch	Bố Trạch	2020	2022	4199/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.500	3.300	1.645	3.300	3.300	1.645	
252	Trạm Y tế phường Ba Đồn	Ba Đồn	2020	2022	4141/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	3.000	1.950	3.000	3.000	1.950	

PHỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **2659** /Tr-UBND ngày **03** /12/2021 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
II	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016-2020 BỔ SUNG VÀO KH 2021-2025					236.608	36.521	-	5.516	3.643	19.949	
1	Củng cố, nâng cấp đê, kè cửa sông Nhật Lệ (bờ Tả+ bờ hữu), huyện Quảng Ninh và thành phố Đồng Hới	Quảng Ninh, Đồng Hới	2012	2014	2861/QĐ-CT ngày 21/11/2012	149.212	11.220				4.291	
2	Xây dựng củng cố đê, kè chống sạt lở cửa sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (GĐ1)	Đồng Hới	2018	2022	QĐ số 3355/QĐ-UBND ngày 10/10/2018; 4892/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	72.383	12.161				6.161	
3	Xây dựng các khu tái định cư, khu nghĩa trang phục vụ công tác GPMB dự án Xây dựng QL 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh, tỉnh Quảng Bình	Quảng Trạch, Ba Đồn	2012	2012	2480/QĐ-UBND ngày 8/9/2009	15.013	13.140		5.516	3.643	9.497	
4	Đường từ Quốc lộ 1 A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Lệ Thủy	2015	2021	3154/QĐ-UBND ngày 31/10/2021; 3435/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 250/QĐ-UBND ngày 29/01/2015; 2385/QĐ-UBND ngày 13/07/2020	110.149	10.049		100.000		10.049	
III	CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CHUYỂN TIẾP SANG 2021-2025					1.034.390	588.606	95.590	951.733	520.859	104.702	

HỤ LỤC 4: CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025Kèm theo Tờ trình số ~~2689~~ /TTr-UBND ngày ~~03~~ /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Số vốn đã giao đến hết năm 2021		Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
1	Trụ sở Tỉnh ủy	Đồng Hới	2013	2019	2429/QĐ-UBND ngày 04/10/2013; 3419/QĐ-UBND 26/11/2014; 3490/QĐ-UBND 04/12/2015	391.940	126.940	3.184	364.336	114.246	12.296	
2	Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2015	2019	3120/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	220.272	100.272	14.795	209.029	89.029	14.795	
3	Trụ sở làm việc khối cơ quan Huyện ủy và khối Mặt trận đoàn thể huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2015	2019	3044/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 3400/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	74.989	29.989	141	71.799	26.799	141	
4	Trụ sở làm việc HĐND và UBND Thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2016	2018	3464/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	150.000	134.216	26.000	129.099	113.315	26.000	
5	Dự án Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh với nhân dân Quảng Bình	Đồng Hới	2019	2020	3741/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4723/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	113.800	113.800	41.420	102.420	102.420	41.420	
6	Dự án Hạ tầng Quảng trường trung tâm	Đồng Hới	2019	2020	3557/QĐ-UBND ngày 24/10/2018; 3918/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	83.389	83.389	10.050	75.050	75.050	10.050	

PHỤ LỤC 5: CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **2159**/TT-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh)



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh		
TỔNG SỐ						3.960.000	1.260.000	1.246.200	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	Ba Đồn	2022	2025		300.000	300.000	291.000	
2	Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	2022	2025		110.000	110.000	106.700	
3	Kè biển xã Cảnh Dương	Quảng Trạch	2022	2025		50.000	50.000	48.500	
4	Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3 tỉnh Quảng Bình	Toàn tỉnh	2021	2026	160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	3.500.000	800.000	800.000	

PHỤ LỤC 6: CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số ~~2609~~ /TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025
					QĐ chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG					1.009.300	1.009.300	981.721
A	LĨNH VỰC KINH TẾ					378.800	378.800	369.236
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					106.800	106.800	103.596
1	Đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khe nước Trong thuộc khu DTTN Động Châu-Khe nước Trong	Lệ Thủy	2022	2024		12.000	12.000	11.640
2	Xây dựng bản đồ ngập lụt và phân mềm cảnh báo lũ phục vụ công tác Phòng chống thiên tai cho 03 lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Toàn tỉnh	2022	2024		10.000	10.000	9.700
3	Cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (giai đoạn 1)	Lệ Thủy	2022	2024		37.000	37.000	35.890
4	Nâng cấp, xây dựng mới các hạt, trạm kiểm lâm thuộc chi cục Kiểm Lâm	Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa	2022	2024		14.800	14.800	14.356
5	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các tuyến kênh chính thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình quản lý	Toàn tỉnh	2022	2024		20.000	20.000	19.400
6	Sửa chữa, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn hồ chứa nước Rào Đá, huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2022	2024		5.000	5.000	4.850
7	Sửa chữa nâng cấp đập A và đập B công trình Rào Sen, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2022	2024		8.000	8.000	7.760
II	GIAO THÔNG					52.000	52.000	50.440
1	Xây dựng cầu Đức Nghĩa (Km3+430/ĐT.570B), thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2022	2024		52.000	52.000	50.440
III	KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP					60.000	60.000	60.000
1	Hạ tầng KCN Bắc Đồng Hới (mở rộng)	Đồng Hới	2022	2024		60.000	60.000	60.000
IV	CÔNG NGHIỆP					25.000	25.000	24.250
1	Hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Thuận Đức, thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2022	2024		25.000	25.000	24.250
V	DU LỊCH					75.000	75.000	72.750
1	Đường từ nhánh Đường Hồ Chí Minh vào Khu du lịch sinh thái Trầm-Mé (gd2)	Bố Trạch	2022	2024		20.000	20.000	19.400

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025	
					QĐ chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh
2	Xây dựng mới các Trạm và Chốt Kiểm lâm (Trạm Kiểm lâm Thượng Hóa, Trạm Kiểm lâm Khe Gát, Chốt Kiểm lâm Cây Ngá, Chốt Kiểm lâm 39, Chốt Kiểm lâm và Điểm dừng chân Trạ Ang)	Bố Trạch, Minh Hóa	2022	2024		25.000	25.000	24.250
3	Đường phòng cháy, chữa cháy kết hợp tuần tra bảo vệ rừng và du lịch sinh thái từ Km3 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến sân bay Khe Gát	Bố Trạch	2022	2024	-	30.000	30.000	29.100
VI	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI ĐÔ THỊ					35.000	35.000	33.950
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống công viên, cây xanh trên địa bàn thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	2022	2024		35.000	35.000	33.950
VII	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG					25.000	25.000	24.250
1	Xử lý ô nhiễm môi trường các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại một số xã trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	2022	2024		25.000	25.000	24.250
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI					301.500	301.500	293.355
I	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH					43.000	43.000	41.710
1	Đầu tư xây dựng khu thực nghiệm nông nghiệp thông minh - Nông nghiệp 4.0 tại Trung tâm Ứng dụng và Thống kê Khoa học và Công nghệ Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		10.000	10.000	9.700
2	Đầu tư bổ sung thiết bị kiểm tra, kiểm định, hiệu chuẩn đo lường	Đồng Hới	2022	2024		8.000	8.000	7.760
3	Đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật chuẩn HD cho hệ thống mạng sản xuất chương trình và nâng cao năng lực quản lý của Đài PT&TH Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		25.000	25.000	24.250
II	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO, XÃ HỘI					111.000	111.000	108.570
1	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình (hỗ trợ hạng mục giải phóng mặt bằng)	Đồng Hới	2022	2022		30.000	30.000	30.000
2	Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đồng Hới	Đồng Hới	2022	2024		20.000	20.000	19.400
3	Cải tạo nâng cấp các hạng mục trong khuôn viên Khu lăng mộ Lê Thành Hầu Thượng Đăng Thân Nguyễn Hữu Cảnh	Lệ Thủy	2022	2024		15.000	15.000	14.550
4	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 3)	Đồng Hới	2022	2024		23.000	23.000	22.310
5	Tôn tạo, nâng cấp khu di tích lịch sử thanh niên xung phong Xuân Sơn	Bố Trạch	2022	2024		15.000	15.000	14.550
6	Nhà thi đấu đa năng và khu vui chơi trong nhà thuộc Nhà Thiểu nhi Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		8.000	8.000	7.760

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025	
					QĐ chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh
III	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					20.500	20.500	19.885
1	Nâng cấp, phát triển mạng diện rộng của tỉnh; xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung	Toàn tỉnh	2022	2024		7.000	7.000	6.790
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở dữ liệu quản lý không gian (SDI) quản lý quy hoạch xây dựng	Đồng Hới	2022	2024		4.500	4.500	4.365
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		4.500	4.500	4.365
4	Nâng cấp, triển khai, nhân rộng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Bình	Toàn tỉnh	2022	2024		4.500	4.500	4.365
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (Thuộc nhiệm chi vụ cấp tỉnh)					127.000	127.000	123.190
1	Nhà nội trú giáo viên 2 tầng 20 phòng và hạ tầng kỹ thuật Trường THCS&THPT Bắc Sơn	Tuyên Hóa	2022	2024		9.000	9.000	8.730
2	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Trần Hưng Đạo	Lệ Thủy	2022	2024		7.500	7.500	7.275
3	Nhà Lớp học bộ môn 3 tầng 9 phòng Trường THPT Lương Thế Vinh	Ba Đồn	2022	2024		8.500	8.500	8.245
4	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THPT Phan Bội Châu	Tuyên Hóa	2022	2024		7.000	7.000	6.790
5	Dãy nhà 3 tầng 18 phòng học Trường THPT Quang Trung	Quảng Trạch	2022	2024		12.000	12.000	11.640
6	Nhà đa năng và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Quảng Ninh	2022	2024		8.000	8.000	7.760
7	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường THPT Lê Trực	Tuyên Hóa	2022	2024		7.000	7.000	6.790
8	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THCS và THPT Dương Văn An	Lệ thủy	2022	2024		8.000	8.000	7.760
9	Nhà lớp học bộ môn 8 phòng Trường THCS&THPT Trung Hóa	Minh Hóa	2022	2024		7.500	7.500	7.275
10	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THPT Nguyễn Trãi	Bố Trạch	2022	2024		8.000	8.000	7.760
11	Ký túc xá học sinh Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Đồng Hới	2022	2024		15.000	15.000	14.550
12	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và công trình phụ trợ Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Lệ Thủy	2022	2024		8.500	8.500	8.245
13	Cải tạo khu Ký túc xá học sinh trường PTDNTN tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		5.000	5.000	4.850
14	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Hùng Vương	Bố Trạch	2022	2024		8.000	8.000	7.760
15	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Ngô Quyền	Bố Trạch	2022	2024		8.000	8.000	7.760
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					178.000	178.000	172.660
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	2022	2024		20.000	20.000	19.400

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025	
					QĐ chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND tỉnh	Đồng Hới	2022	2025		80.000	80.000	77.600
3	Nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh	Đồng Hới	2022	2024		30.000	30.000	29.100
4	Cải tạo trụ sở làm việc và khuôn viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		12.000	12.000	11.640
5	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trung tâm giáo dục dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Phụ nữ Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		7.000	7.000	6.790
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Dân tộc và nâng cấp hệ thống dữ liệu công tác dân tộc	Đồng Hới	2022	2024		8.000	8.000	7.760
7	Điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm và kết nối, hỗ trợ phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp	Đồng Hới	2022	2024		6.000	6.000	5.820
8	Cải tạo trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Bình và các đơn vị trực thuộc	Đồng Hới	2022	2024		5.000	5.000	4.850
9	Sửa chữa, mở rộng trụ sở Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	Đồng Hới	2022	2024		10.000	10.000	9.700
D	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG-AN NINH					151.000	151.000	146.470
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm một cửa liên thông Công an tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		28.000	28.000	27.160
2	Đầu tư xây dựng 22 trụ sở công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Bình (giai đoạn 1)	Đồng Hới	2022	2024		22.000	22.000	21.340
3	Đường từ Km56, đường tỉnh 562 vào đến bản Nông cũ và bản Nông mới xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	Bố Trạch	2022	2024		25.000	25.000	24.250
4	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến Đồn Biên phòng Ngư Thủy và đến UBND xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2022	2024		25.000	25.000	24.250
5	Thao trường bắn biển Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình (Hạng mục: Đài tham quan chỉ huy bắn đạn thật và hạ tầng khu hậu phương)	Lệ Thủy	2022	2024		16.000	16.000	15.520
6	Trung tâm huấn luyện Thể dục thể thao và điều lệnh/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2024		15.000	15.000	14.550
7	Đường giao liên trong khu căn cứ hậu phương tỉnh Quảng Bình	Bố Trạch	2022	2024		20.000	20.000	19.400



**PHỤ LỤC 7: CÁC NGUỒN VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025 SẼ PHÂN BỐ SAU
KHI HOÀN THIỆN CÁC THỦ TỤC ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025
					Tổng mức đầu tư		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG				2.406.575	2.406.575	2.382.575
I	LĨNH VỰC Y TẾ (Nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng)	Toàn tỉnh	2022	2025	360.000	360.000	360.000
II	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KT-XH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH	Toàn tỉnh	2022	2025	800.000	800.000	800.000
III	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Toàn tỉnh	2022	2025	1.246.575	1.246.575	1.222.575

PHỤ LỤC 7: CÁC NGUỒN VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025 SẼ PHÂN BỐ SAU KHI HOÀN THIỆN CÁC THỦ TỤC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số **2689**./TTr-UBND ngày **03**./12/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	TMĐT (dự kiến)		KH năm 2022
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG				2.235.435	2.235.435	146.903
I	LĨNH VỰC Y TẾ (Nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng)	Toàn tỉnh	2022	2025	300.000	300.000	30.000
II	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH	Toàn tỉnh	2022	2025	800.000	800.000	30.000
III	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Toàn tỉnh	2022	2025	1.135.435	1.135.435	86.903

